

Số: 577 /TCT-KTTC  
V/v công bố thông tin

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước; ✓  
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Công ty: Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty cổ phần  
Trụ sở chính: Số 127 Lò Đúc, Phường Đồng Mác, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội;

Điện thoại: 04.36410799

Fax: 04.36410800

Mã chứng khoán: VIF

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phí Mạnh Cường - Tổng giám đốc;

Địa chỉ: 127 Lò Đúc, Phường Đồng Mác, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Loại thông tin công bố:  24h  72h  Yêu cầu  bất thường  định kỳ

**Nội dung thông tin công bố:**

Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty cổ phần công bố Báo cáo tài chính riêng Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2017 của Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty cổ phần.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty vào ngày 28/04/2017 tại đường dẫn <http://www.vinafor.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. /

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2017

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN  
TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- TGD;
- Ban biên tập Website Vinafor;
- Ban công bố thông tin;
- Lưu VT, KTTC.



**Phí Mạnh Cường**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM –**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**QUÝ I NĂM 2017**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2017	01/01/2017
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>2.596.566.554.167</b>	<b>2.751.964.741.151</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		<b>336.608.308.997</b>	<b>103.787.686.984</b>
111	1. Tiền		75.277.875.725	53.287.555.626
112	2. Các khoản tương đương tiền		261.330.433.272	50.500.131.358
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>1.414.115.438.422</b>	<b>1.760.966.501.693</b>
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.414.115.438.422	1.760.966.501.693
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>284.961.609.194</b>	<b>302.381.628.773</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		150.639.759.247	168.260.093.817
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		43.581.441.022	41.833.764.995
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		9.601.008.536	11.630.334.336
136	6. Phải thu ngắn hạn khác		106.193.677.878	105.937.289.864
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(25.266.897.488)	(25.279.854.239)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý		212.619.999	-
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>526.084.769.340</b>	<b>561.969.559.034</b>
141	1. Hàng tồn kho		528.836.384.538	564.716.716.278
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.751.615.198)	(2.747.157.244)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>34.796.428.214</b>	<b>22.859.364.667</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		4.807.854.115	3.922.794.651
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		25.115.438.229	18.580.821.921
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		4.873.135.870	355.748.095
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>2.665.351.258.678</b>	<b>2.424.372.315.071</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>74.098.806.589</b>	<b>74.761.814.071</b>
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn		303.483.704	303.483.704
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn		66.274.782.464	66.274.782.464
216	6. Phải thu dài hạn khác		7.650.174.631	8.313.182.113
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(129.634.210)	(129.634.210)
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>256.824.183.481</b>	<b>272.517.661.979</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình		233.165.966.466	248.338.568.458
222	- Nguyên giá		853.780.295.783	852.857.525.390
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(620.614.329.317)	(604.518.956.932)
227	3. Tài sản cố định vô hình		23.658.217.015	24.179.093.521
228	- Nguyên giá		46.803.251.080	46.803.251.080
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(23.145.034.065)	(22.624.157.559)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>		<b>181.281.109.597</b>	<b>183.801.996.324</b>
231	- Nguyên giá		233.292.472.046	233.015.377.835
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(52.011.362.449)	(49.213.381.511)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>113.976.076.560</b>	<b>108.442.014.803</b>
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		67.542.503.780	67.542.503.780
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		46.433.572.780	40.899.511.023

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

(tiếp theo)

250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>1.997.732.930.142</b>	<b>1.734.953.680.273</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con	-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1.977.999.322.145	1.715.075.612.152
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	19.733.607.997	19.878.068.121
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>41.438.152.309</b>	<b>49.895.147.621</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	41.275.840.112	44.137.002.358
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	162.312.197	450.221.391
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	-	5.307.923.872
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b><u>5.261.917.812.845</u></b>	<b><u>5.176.337.056.222</u></b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

(tiếp theo)

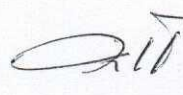
Mã số	NGUỒN VỐN	31/03/2017	01/01/2017
		VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>986.783.035.481</b>	<b>1.193.468.437.356</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>936.311.332.917</b>	<b>1.144.057.335.833</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	81.781.489.521	106.749.081.276
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	23.959.486.960	26.704.107.856
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10.024.541.168	129.173.146.907
314	4. Phải trả người lao động	26.417.804.417	50.431.993.566
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16.933.334.733	17.333.680.808
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	10.900.022.954	5.082.318.317
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	622.045.500.779	624.258.185.782
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	132.353.240.026	167.752.702.680
322	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	11.895.912.359	16.572.118.641
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>50.471.702.564</b>	<b>49.411.101.523</b>
331	1. Phải trả người bán dài hạn	497.035.331	497.035.331
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn	130.582.288	130.582.288
333	3. Chi phí phải trả dài hạn	344.206.587	-
337	7. Phải trả dài hạn khác	9.520.730.930	8.704.336.476
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	37.532.940.358	37.632.940.358
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	2.446.207.070	2.446.207.070
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>4.275.134.777.364</b>	<b>3.982.868.618.866</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>4.273.616.647.934</b>	<b>3.981.459.920.097</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	3.500.000.000.000	3.500.000.000.000
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu	5.746.398	-
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	801.897.677	1.591.717.162
418	8. Quỹ đầu tư phát triển	4.208.210.682	1.286.238.485
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	15.903.591	48.852.285
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	701.912.624.472	415.391.189.657
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	413.188.460.445	415.391.189.657
421b	LNST chưa phân phối năm nay	288.724.164.027	-
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	66.672.265.114	63.141.922.508
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>1.518.129.430</b>	<b>1.408.698.769</b>
431	1. Nguồn kinh phí	500.652.483	388.102.697
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	1.017.476.947	1.020.596.072
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>5.261.917.812.845</b>	<b>5.176.337.056.222</b>

Người lập biểu



Mai Quý Quảng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Phương Loan

Lập ngày 23 tháng 04 năm 2017

Tổng Giám đốc



Phí Mạnh Cường

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I năm 2017	Lũy kế đến cuối quý này
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		466.901.750.577	466.901.750.577
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		9.466.904	9.466.904
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		466.892.283.673	466.892.283.673
11	4. Giá vốn hàng bán		409.617.931.143	409.617.931.143
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		57.274.352.530	57.274.352.530
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		29.058.777.502	29.058.777.502
22	7. Chi phí tài chính		2.623.150.064	2.623.150.064
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.192.777.869	2.192.777.869
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		264.170.758.351	264.170.758.351
25	9. Chi phí bán hàng		15.354.490.471	15.354.490.471
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp		37.630.033.388	37.630.033.388
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		294.896.214.460	294.896.214.460
31	12. Thu nhập khác		826.681.193	826.681.193
32	13. Chi phí khác		895.782.169	895.782.169
40	14. Lợi nhuận khác		(69.100.976)	(69.100.976)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		294.827.113.484	294.827.113.484
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		2.040.729.622	2.040.729.622
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		292.786.383.862	292.786.383.862
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		288.724.164.027	288.724.164.027
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		4.062.219.835	4.062.219.835

Người lập biểu

Mai Quý Quảng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Phương Loan

Lập, ngày 28 tháng 04 năm 2017

Tổng Giám đốc



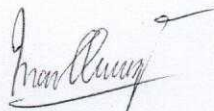
Phí Mạnh Cường

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý I năm 2017  
(Theo phương pháp gián tiếp)

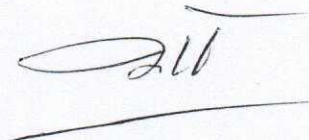
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I năm 2017 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		294.827.113.484
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		(270.954.992.911)
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		19.386.257.057
03	- Các khoản dự phòng		390.924.844
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		10.294.724
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(292.935.247.405)
06	- Chi phí lãi vay		2.192.777.869
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		23.872.120.573
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(8.867.056.249)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		35.587.572.447
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(35.525.467.996)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		2.038.929.766
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2.986.625.221)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(6.088.602.542)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		876.760.895
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.888.319.787)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		4.019.311.886
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(7.960.999.322)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các TS dài hạn khác		(50.282.545)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(281.500.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		636.117.351.871
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(589.242.518)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		133.702.643
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		37.808.216.306
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		383.958.746.435
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	3. Tiền thu từ đi vay		124.665.675.875
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(160.401.058.062)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(119.421.215.538)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		(155.156.597.725)
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong Quý</b>		232.821.460.596
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		103.787.686.984
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(838.583)
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối Quý</b>		336.608.308.997

Người lập biểu



Mai Quý Quảng

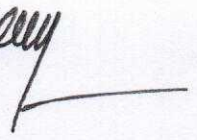
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Phương Loan

Lập, ngày 28 tháng 04 năm 2017

Tổng Giám đốc

Phí Mạnh Cường

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2017

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước: Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH một thành viên theo quyết định số 4691/QĐ-BNN-QLDN ngày 29/10/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc cổ phần hóa đồng thời Công ty mẹ và các công ty con của Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100102012 đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 01/09/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại Số 127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là: 3.500.000.000.000 đồng. Vốn thực góp của các cổ đông đến 31/03/2017 là 3.500.000.000.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Trồng rừng, khai thác gỗ; Kinh doanh Xuất nhập khẩu gỗ; Sản xuất ván nhân tạo; Sản xuất đồ mộc nội, ngoại thất.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Trồng rừng và chăm sóc rừng: Ươm giống cây lâm nghiệp; Trồng và chăm sóc rừng lấy gỗ; Trồng rừng và chăm sóc rừng tre, nứa; Trồng và chăm sóc rừng khác;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải là gỗ và lâm sản khác;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn phân bón, hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Kinh doanh khách sạn;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động; cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;

#### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động trồng rừng, quản lý và khai thác gỗ với chu kỳ kinh doanh thông thường là 7-10 năm đối với loại cây mọc nhanh, từ 30-40 năm với một số loại cây như Thông, Tách cụ thể: Giai đoạn 1 rừng trồng từ năm thứ nhất đến năm thứ ba, Giai đoạn 2 từ năm thứ tư đến khi rừng trồng có thể đi vào khai thác. Các hoạt động khác chu kỳ kinh doanh dưới 12 tháng.

#### Cấu trúc của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam

- Tổng số các Công ty con: 18
- + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 18
- + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0



- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2017 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tư	Tỉnh Quảng Ngãi	100,00%	100,00%	Trồng rừng; khai thác rừng trồng
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	100,00%	100,00%	Trồng rừng; khai thác rừng trồng
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	Tỉnh Lạng Sơn	100,00%	100,00%	Trồng rừng; khai thác rừng trồng
- Công ty CP Cẩm Hà	Tỉnh Quảng Nam	51,00%	51,00%	Sản xuất sản phẩm từ gỗ
- Công ty CP Giồng Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	Tỉnh Phú Thọ	79,86%	79,86%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
- Công ty CP Giồng Lâm nghiệp vùng Nam Bộ	TP Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
- Công ty CP Giồng Lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ	Tỉnh Bình Định	51,84%	51,84%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
- Công ty CP Long Bình	Tỉnh Đồng Nai	61,89%	61,89%	Công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản;
- Công ty CP Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	Tỉnh Hà Tĩnh	85,00%	85,00%	Thu mua, khai thác, chế biến lâm sản xuất khẩu và tiêu thụ nội địa;
- Công ty CP Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn	TP Hồ Chí Minh	51,69%	51,69%	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ
- Công ty CP Vinafor Đà Nẵng	TP Đà Nẵng	51,01%	51,01%	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu
- Công ty CP Giồng Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ	Tỉnh Quảng Bình	73,04%	73,04%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
- Công ty CP Giồng Lâm nghiệp vùng Tây Nguyên	Tỉnh Lâm Đồng	51,00%	51,00%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
- Công ty CP Giồng Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	Tỉnh Lạng Sơn.	67,69%	67,69%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống.
- Công ty CP Vinafor Vinh	Tỉnh Nghệ An	63,21%	63,21%	Chế biến gỗ, lâm sản
- Công ty CP Vinafor Tây Nguyên	Tỉnh Đắk Lắk	68,58%	68,58%	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	Tỉnh Lạng Sơn	100,00%	100,00%	Trồng rừng; khai thác rừng trồng
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	Tỉnh Lạng Sơn	100,00%	100,00%	Trồng rừng; khai thác rừng trồng

- Công ty có các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/03/2017 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP 19/5 Đoàn Hùng	Tỉnh Phú Thọ	49,01%	49,01%	Khai thác, kinh doanh, chế biến gỗ và lâm sản
- Công ty CP Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	31,07%	31,07%	Sản xuất, kinh doanh thiết bị phục vụ sản xuất gỗ
- Công ty CP Cờ Đỏ	TP. Hà Nội	45,78%	45,78%	Công nghiệp chế tạo, sửa chữa thiết bị, máy móc cho lâm nghiệp
- Công ty CP Formach (i)	TP. Hà Nội	27,78%	27,78%	Chế tạo máy gia công gỗ, chế biến gỗ
- Công ty CP Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	Tỉnh Đắk Lắk	30,00%	30,00%	Khai thác và sơ chế gỗ, chế biến lâm sản
- Công ty CP Kon Hà Nừng	Tỉnh Gia Lai	30,00%	30,00%	Trồng rừng, chế biến gỗ
- Công ty CP Lâm đặc sản Máy tre xuất khẩu	TP. Hà Nội	35,00%	35,00%	Chế biến gỗ và lâm sản
- Công ty CP Lâm nghiệp 19	Tỉnh Bình Định	30,00%	30,00%	Chế biến gỗ
- Công ty CP Lâm nghiệp Miền Đông	TP. Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	Sản xuất, mua bán nông lâm sản
- Công ty CP Lâm sản Forprodex	TP. Hà Nội	27,25%	27,25%	Kinh doanh nông lâm hải sản, chế biến gỗ
- Công ty CP Sản xuất & XNK Lâm sản Naforimex Hà Nội	TP. Hà Nội	30,00%	30,00%	Khai thác, sản xuất, chế biến, mua bán và xuất nhập khẩu nông sản, lâm sản
- Công ty CP Thương mại Lâm sản Hà Nội	TP. Hà Nội	30,00%	30,00%	Kinh doanh nông, lâm, hải sản
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Lâm nông sản Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	Chế biến gỗ và lâm sản
- Công ty CP Xây lắp Đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam	TP. Hà Nội	20,00%	20,00%	Xây dựng, chế biến kinh doanh nông lâm sản
- Công ty CP Giống Lâm nghiệp Trung Ương	TP. Hà Nội	48,10%	48,10%	Sản xuất và kinh doanh các loại giống cây trồng
- Công ty CP Thương mại Công nghiệp và Chế biến gỗ	TP. Hà Nội	29,69%	29,69%	Sản xuất các loại ván nhân tạo
- Công ty TNHH MDF Vinafor Tân An Hòa Bình	Tỉnh Hòa Bình	49,00%	49,00%	Sản xuất ván nhân tạo
- Công ty LD Nuôi và Phát triển khi VN	Tỉnh Đồng Nai	40,00%	40,00%	Chăn nuôi và xuất khẩu khi
- Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật	TP. Đà Nẵng	39,97%	39,97%	Sản xuất nguyên liệu giấy
- Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	Tỉnh Bình Định	22,00%	22,00%	Sản xuất nguyên liệu giấy, chế biến gỗ

- Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân	Tỉnh Quảng Ninh	49,00%	49,00%	Trồng rừng nguyên liệu và sản xuất nguyên liệu giấy
- Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	Tỉnh Hà Tĩnh	40,00%	40,00%	Sản xuất nguyên liệu giấy
- Công ty TNHH Việt Thành Thái	TP. Hồ Chí Minh	35,00%	35,00%	Kinh doanh tổng hợp
- Công ty TNHH Ván dán OJI - Vinafor Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang	40,00%	40,00%	Sản xuất, chế biến gỗ
- Công ty TNHH YAMAHA MOTOR Việt Nam	TP. Hà Nội	30,00%	30,00%	Sản xuất và kinh doanh xe máy
- Công ty TNHH Việt Nhật chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	Tỉnh Quảng Ngãi	49,00%	49,00%	Sản xuất và chế biến các SP từ gỗ và dăm gỗ

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

#### *Lợi ích của cổ đông không kiểm soát*

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

### 2.4. Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng Tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

### 2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## **2.8. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## **2.9. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh hoặc bình quân gia quyền phù hợp với đặc điểm của hàng tồn kho ghi nhận tại Công ty mẹ và Công ty con.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối Quý là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.10. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 11 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Vườn cây lâu năm	15 năm
- Quyền sử dụng đất	12 - 50 năm và lâu dài
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

#### 2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm kể từ khi Tổng Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần.

#### 2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### 2.13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### 2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán năm được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

#### 2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### 2.16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

## 2.17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

## 2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

## 2.19. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **2.20. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

### **2.21. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

### **2.22. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong Quý, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

- a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả



Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong Quý và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

## 2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	4.535.163.823	5.118.200.064
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	70.742.711.902	48.169.355.562
Các khoản tương đương tiền (i)	261.330.433.272	50.500.131.358
	<b>336.608.308.997</b>	<b>103.787.686.984</b>

(i) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các Ngân hàng.

## 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn	1.414.115.438.422	1.414.115.438.422	1.760.966.501.693	1.760.966.501.693
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.414.115.438.422	1.414.115.438.422	1.760.966.501.693	1.760.966.501.693
	<b>1.414.115.438.422</b>	<b>1.414.115.438.422</b>	<b>1.760.966.501.693</b>	<b>1.760.966.501.693</b>

## 5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
- Công ty COST PLUS	13.846.632.543	24.775.145.986
- Công ty COOP DANMARK	9.324.489.237	3.872.483.531
- Công ty Rusta AB	2.543.779.562	3.433.769.978
- Công ty TNHH VQWOOD	-	9.105.542.368
- Công ty Dorel Home Furnishings Inc	7.223.823.900	3.355.968.000
- Công ty Axxess Inc. Pte Ltd-Macao Commerci	4.974.998.852	4.989.381.685
- Công ty Dehner Gmbh & Co.KG	1.281.619.086	3.094.188.195
- Công ty TNHH SX NLG Việt Nhật Vững Áng	-	7.163.783.900
- Công ty TNHH Việt Nhật Chế biến gỗ và Dăm gỗ Dung Quất	-	8.108.108.800
- Công ty TNHH Ván dán OJI - Vinafor Bắc Giang	9.656.966.412	5.109.874.650
- Công ty BALLARD DESIGNS INC	3.038.718.363	2.035.645.200
- Doanh nghiệp tư nhân Hồng Vân	8.922.775.382	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	89.825.955.910	93.216.201.524
	<b>150.639.759.247</b>	<b>168.260.093.817</b>
<b>b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán</b>		
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	150.639.759.247	168.260.093.817
- Các khoản phải thu khách hàng dài hạn	-	-
	<b>150.639.759.247</b>	<b>168.260.093.817</b>

## 6. PHẢI THU CHO VAY

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Công ty TNHH Việt Nhật Chế biến gỗ và Dăm gỗ Dung Quất	1.298.902.400	2.598.948.200
- Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vững Áng	725.440.000	1.454.720.000
- Công ty TNHH Ván dán OJI – Vinafor Bắc Giang	7.576.666.136	7.576.666.136
	<b>9.601.008.536</b>	<b>11.630.334.336</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Công ty TNHH SX NLG Việt Nhật Vững Áng	2.909.440.000	2.909.440.000
- Công ty TNHH Việt Nhật chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	9.095.409.500	9.095.409.500
- Công ty TNHH Ván dán OJI - Vinafor Bắc Giang	54.248.932.964	54.248.932.964
- Ông Ngô Quang Trường	21.000.000	21.000.000
	<b>66.274.782.464</b>	<b>66.274.782.464</b>

## 7. PHẢI THU KHÁC

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Phải thu về cổ phần hóa	4.379.488.054	-	4.391.381.054	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	135.000.000	-	-	-
- Lãi dự thu của các hợp đồng tiền gửi	41.412.552.373	-	50.061.340.530	-
- Phải thu tạm ứng	20.511.936.536	-	11.246.271.855	-
- Ký cược, ký quỹ	929.702.300	-	6.445.235.669	-
- Phải thu khác	38.824.998.615	-	33.793.060.756	-
	<b>106.193.677.878</b>	<b>-</b>	<b>105.937.289.864</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Ký cược, ký quỹ	1.957.371.851	-	1.982.036.751	-
- Phải thu dài hạn khác	5.692.802.780	(129.634.210)	6.331.145.362	(129.634.210)
	<b>7.650.174.631</b>	<b>(129.634.210)</b>	<b>8.313.182.113</b>	<b>(129.634.210)</b>

## 8. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	9.369.280.375	-	42.987.175.467	-
- Nguyên liệu, vật liệu	54.230.542.899	(126.983.768)	56.873.872.485	(91.631.423)
- Công cụ, dụng cụ	2.414.455.132	-	2.312.197.813	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	372.887.954.749	(1.376.122.887)	382.043.576.445	(1.762.589.777)
- Thành phẩm	28.943.622.340	(704.762.879)	52.930.026.623	(349.190.380)
- Hàng hóa	60.967.399.652	(543.745.664)	27.546.588.812	(543.745.664)
- Hàng gửi bán	23.129.391	-	23.278.633	-
	<b>528.836.384.538</b>	<b>(2.751.615.198)</b>	<b>564.716.716.278</b>	<b>(2.747.157.244)</b>

**9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	351.239.459.462	380.857.762.975	50.965.180.208	63.491.413.348	6.303.709.397	852.857.525.390
Số tăng trong Quý	65.000.000	1.319.080.800	-	-	-	1.384.080.800
- Mua trong Quý	-	728.062.618	-	-	-	728.062.618
- Đầu tư XD CB hoàn thành	65.000.000	591.018.182	-	-	-	656.018.182
Số giảm trong Quý	(69.000.000)	(277.094.211)	-	-	(115.216.196)	(461.310.407)
- Thanh lý, nhượng bán	(69.000.000)	-	-	-	-	(69.000.000)
- Giảm khác	-	(277.094.211)	-	-	(115.216.196)	(392.310.407)
<b>Số dư cuối Quý</b>	<b>351.235.459.462</b>	<b>381.899.749.564</b>	<b>50.965.180.208</b>	<b>63.491.413.348</b>	<b>6.188.493.201</b>	<b>853.780.295.783</b>
<b>Hao mòn TSCĐ</b>						
Số dư đầu năm	208.836.610.035	323.100.873.569	31.308.330.272	36.153.563.474	5.119.579.582	604.518.956.932
Số tăng trong Quý	4.200.965.347	8.384.179.760	1.407.153.811	2.191.149.260	73.913.864	16.257.362.042
- Khấu hao trong Quý	4.200.965.347	8.384.179.760	1.407.153.811	2.191.149.260	73.913.864	16.257.362.042
Số giảm trong Quý	(2.300.000)	(159.689.657)	-	-	-	(161.989.657)
- Thanh lý, nhượng bán	(2.300.000)	-	-	-	-	(2.300.000)
- Giảm khác	-	(159.689.657)	-	-	-	(159.689.657)
<b>Số dư cuối Quý</b>	<b>213.035.275.382</b>	<b>331.325.363.672</b>	<b>32.715.484.083</b>	<b>38.344.712.734</b>	<b>5.193.493.446</b>	<b>620.614.329.317</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	142.402.849.427	57.756.889.406	19.656.849.936	27.337.849.874	1.184.129.815	248.338.568.458
Tại ngày cuối Quý	<b>138.200.184.080</b>	<b>50.574.385.892</b>	<b>18.249.696.125</b>	<b>25.146.700.614</b>	<b>994.999.755</b>	<b>233.165.966.466</b>

## 10. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa VND	Quyền sử dụng đất VND	Máy móc thiết bị VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	180.068.351.090	2.330.218.560	50.616.808.185	233.015.377.835
Số tăng (giảm) trong kỳ	-	-	277.094.211	277.094.211
- Phân loại từ TSCĐ hữu hình	-	-	277.094.211	277.094.211
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>180.068.351.090</b>	<b>2.330.218.560</b>	<b>50.893.902.396</b>	<b>233.292.472.046</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	32.169.535.191	-	17.043.846.320	49.213.381.511
Số tăng (giảm) trong kỳ	1.328.435.916	-	1.469.545.022	2.797.980.938
- Khấu hao trong năm	1.328.435.916	-	1.309.855.365	2.638.291.281
- Phân loại từ TSCĐ hữu hình	-	-	159.689.657	159.689.657
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>33.497.971.107</b>	<b>-</b>	<b>18.513.391.342</b>	<b>52.011.362.449</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	147.898.815.899	2.330.218.560	33.572.961.865	183.801.996.324
Tại ngày cuối năm	<b>146.570.379.983</b>	<b>2.330.218.560</b>	<b>32.380.511.054</b>	<b>181.281.109.597</b>

## 11. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

### a) Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn

	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
Dự án Vạn Phúc, Hà Đông (i)	54.109.090.909	54.109.090.909
Dự án Eco Lakeview (ii)	13.433.412.871	13.433.412.871
<b>Tổng</b>	<b>67.542.503.780</b>	<b>67.542.503.780</b>

(i) Đây là Dự án "Xây dựng, khai thác và kinh doanh Tòa nhà hỗn hợp đa năng chung cư cao cấp" tại số 55, đường 430 Vạn Phúc, Hà Đông, Hà Nội được Tổng Công ty và Công ty Sông Đà 1.01 ký kết và thực hiện theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 26/2011/HĐHTĐT ngày 20 tháng 1 năm 2011. Theo đó, Tổng Công ty sẽ góp quyền sử dụng đất và tài sản trên đất để đối tác thi công thực hiện dự án này và Tổng Công ty sẽ nhận lại 3.100 m<sup>2</sup> sàn sử dụng căn hộ tầng 11+12 của Dự án này. Giá trị của khoản hợp tác đầu tư này được xác định với số tiền là 54.109.090.909 VND căn cứ theo hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam. Tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2017, Dự án này vẫn đang trong giai đoạn thi công

(ii) Đây là Dự án "Nhà ở cao tầng kết hợp dịch vụ thương mại – Eco Lakeview" tại số 32 Đại Từ, Hoàng Mai, Hà Nội được thực hiện theo các Hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Tổng công ty, Công ty Sông Đà 1.01 và Công ty Cổ phần Ecoland. Theo đó, Tổng Công ty đã góp quyền sử dụng đất và tài sản trên đất, với giá trị còn lại tại thời điểm bàn giao là 13.433.412.870 VND, cho các đối tác trên để thực hiện Dự án và Tổng Công ty sẽ nhận về 8.600 m<sup>2</sup> diện tích sàn căn hộ hoàn thiện. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017, Dự án này vẫn đang trong giai đoạn thi công.

	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>b) Xây dựng cơ bản dở dang</b>		
- Khu du lịch sinh thái	6.865.839.341	6.865.839.341
- Máy tách mù gỗ nguyên liệu	11.591.033.571	7.691.744.755
- Đại tu sửa chữa máy nghiền	6.550.846.717	6.345.894.922
- Công trình cải tạo sửa chữa Khách sạn Đồ Sơn	8.318.541.270	8.309.376.725
- Nhà làm việc tại số 60 Hùng Vương - Đà Lạt	7.600.000.000	7.600.000.000
- Hệ thống phòng cháy chữa cháy tự động	1.633.105.250	33.472.500
- Xây dựng cơ bản dở dang khác	3.874.206.631	4.053.182.780
<b>Tổng</b>	<b>46.433.572.780</b>	<b>40.899.511.023</b>

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty TNHH TM Ánh Dương	-	-	4.036.926.800	4.036.926.800
- Promo Incorporation Fze	-	-	4.108.773.880	4.108.773.880
- Samartex Timber and Plywood Company Ltd	2.364.358.162	2.364.358.162	6.375.183.095	6.375.183.095
- Công ty TNHH AICA Đồng Nai	5.338.932.243	5.338.932.243	4.384.257.083	4.384.257.083
- Công ty TNHH Hóa Keo Kỹ Thuật	4.541.139.497	4.541.139.497	4.176.494.383	4.176.494.383
- Công ty CP địa ốc Đà Lạt	5.600.000.000	5.600.000.000	5.600.000.000	5.600.000.000
- Công ty TNHH Tân Phước	3.646.687.505	3.646.687.505	3.320.064.386	3.320.064.386
- Phải trả các đối tượng khác	60.787.407.445	60.787.407.445	75.244.416.980	75.244.416.980
	<b>82.278.524.852</b>	<b>82.278.524.852</b>	<b>107.246.116.607</b>	<b>107.246.116.607</b>
<b>b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán</b>				
- Phải trả người bán ngắn hạn	81.781.489.521	81.781.489.521	106.749.081.276	106.749.081.276
- Phải trả người bán dài hạn	497.035.331	497.035.331	497.035.331	497.035.331
	<b>82.278.524.852</b>	<b>82.278.524.852</b>	<b>107.246.116.607</b>	<b>107.246.116.607</b>

**13. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	01/01/2017		Trong năm		31/03/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- <i>Vay ngắn hạn</i>						
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Quảng Ngãi	135.073.615.530	135.073.615.530	124.902.948.758	152.566.268.149	107.410.296.139	107.410.296.139
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Ba Tư	2.000.000.000	2.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
		-	1.000.000.000		1.000.000.000	1.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Đà Nẵng	42.174.041.155	42.174.041.155	29.871.887.690	58.250.000.000	13.795.928.845	13.795.928.845
Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Hội An	34.117.881.670	34.117.881.670	27.234.756.399	39.450.000.000	21.902.638.069	21.902.638.069
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam CN TP.HCM	33.465.986.213	33.465.986.213	44.768.605.701	40.058.593.195	38.175.998.719	38.175.998.719
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam CN Đà Nẵng	3.061.909.800	3.061.909.800		1.439.888.004	1.622.021.796	1.622.021.796
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hải Vân	5.553.177.358	5.553.177.358	17.736.200.230	10.118.787.650	13.170.589.938	13.170.589.938
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga	637.203.584	637.203.584	764.431.738		1.401.635.322	1.401.635.322
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	3.500.000.000	3.500.000.000			3.500.000.000	3.500.000.000
Vay cá nhân	10.563.415.750	10.563.415.750	527.067.000	248.999.300	10.841.483.450	10.841.483.450
- <i>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</i>						
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Đình Lập	32.679.087.150	32.679.087.150	-	7.736.143.263	24.942.943.887	24.942.943.887
	1.033.920.000	1.033.920.000			1.033.920.000	1.033.920.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Lộc Bình	590.000.000	590.000.000			590.000.000	590.000.000
Ngân hàng Phát triển Gia Lai	25.000.000.000	25.000.000.000		6.250.000.000	18.750.000.000	18.750.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai	1.522.737.900	1.522.737.900		353.035.950	1.169.701.950	1.169.701.950
Ngân hàng phát triển VN - phòng GD Hòa Bình	4.227.989.250	4.227.989.250		1.056.997.313	3.170.991.937	3.170.991.937
Ngân hàng Vietcombank CN Biên Hoà	210.000.000	210.000.000		52.500.000	157.500.000	157.500.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam CN TP.HCM	94.440.000	94.440.000		23.610.000	70.830.000	70.830.000
	<b>167.752.702.680</b>	<b>167.752.702.680</b>	<b>124.902.948.758</b>	<b>160.302.411.412</b>	<b>132.353.240.026</b>	<b>132.353.240.026</b>

**b) Vay dài hạn**

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Lộc Bình	6.630.000.000	6.630.000.000	100.000.000	6.530.000.000	6.530.000.000
Chi Cục Lâm nghiệp Lạng Sơn	469.736.000	469.736.000		469.736.000	469.736.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Đình Lập	2.904.000.000	2.904.000.000		2.904.000.000	2.904.000.000
Ngân hàng Vietcombank CN Biên Hoà	577.500.000	577.500.000	52.500.000	525.000.000	525.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam CN TP.HCM	294.618.250	294.618.250	23.610.000	271.008.250	271.008.250
Ngân hàng Phát triển Gia Lai	31.700.000.000	31.700.000.000	6.250.000.000	25.450.000.000	25.450.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai	8.728.098.400	8.728.098.400	353.035.950	8.375.062.450	8.375.062.450
Ngân hàng phát triển VN - phòng GD Hòa Bình	13.504.943.948	13.504.943.948	1.056.997.313	12.447.946.635	12.447.946.635
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Hà Tĩnh	5.503.130.910	5.503.130.910	5.503.130.910	5.503.130.910	5.503.130.910
	<b>70.312.027.508</b>	<b>70.312.027.508</b>	<b>7.836.143.263</b>	<b>62.475.884.245</b>	<b>62.475.884.245</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(32.679.087.150)	(32.679.087.150)		(24.942.943.887)	(24.942.943.887)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<b>37.632.940.358</b>	<b>37.632.940.358</b>		<b>37.532.940.358</b>	<b>37.532.940.358</b>



14. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	12.852.779	-
- Kinh phí công đoàn	1.362.736.447	1.218.598.687
- Bảo hiểm xã hội	1.504.524.861	977.995.485
- Bảo hiểm y tế	140.067.356	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	76.858.198	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.966.178.929	2.073.306.529
- Phải trả về cổ phần hóa	528.106.579.783	528.106.579.783
- Các khoản phải trả phải nộp khác	88.875.702.426	91.881.705.298
	<b>622.045.500.779</b>	<b>624.258.185.782</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	9.520.730.930	8.704.336.476
	<b>9.520.730.930</b>	<b>8.704.336.476</b>

15. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu tại ngày 01/01/2017 theo Báo cáo tài chính hợp nhất Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty cổ phần đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam. Do Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty cổ phần chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần kể từ ngày 01/09/2016 nên không có số liệu so sánh kết quả kinh doanh cùng kỳ.

Người lập biểu



Mai Quý Quảng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Phương Loan

Lập, ngày 28 tháng 04 năm 2017

Tổng Giám đốc



Phạm Mạnh Cường